

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

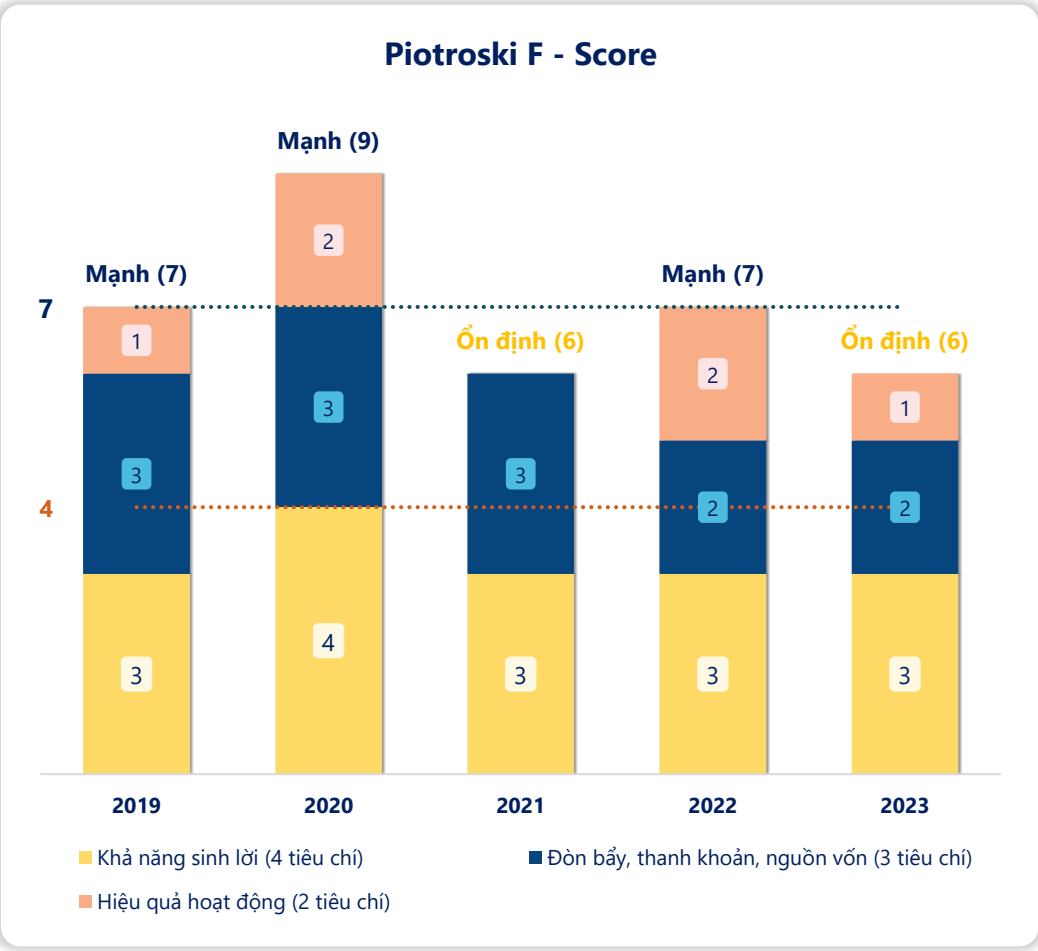
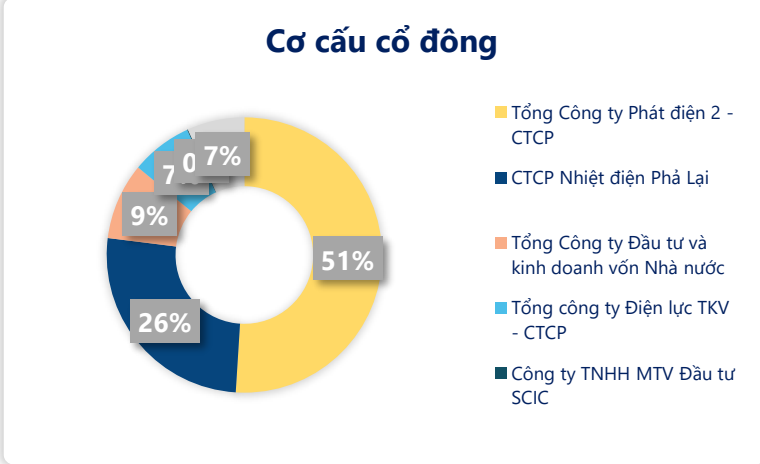
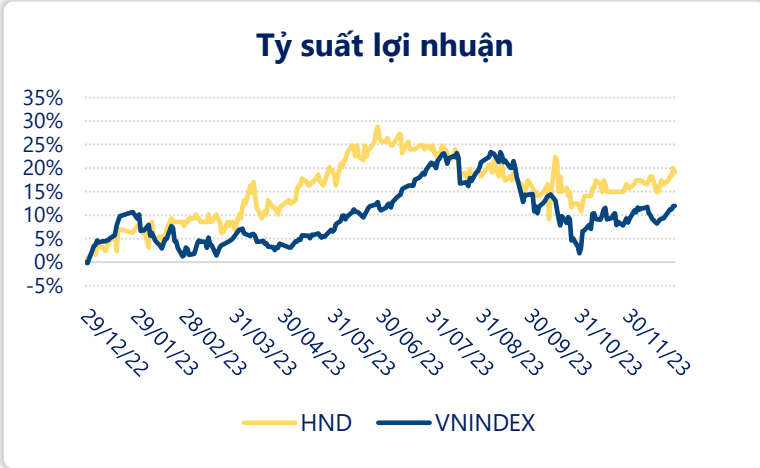
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	9.0%	-0.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	11,443
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 932
	▲ 8.9%

LN sau thuế	2023
	441
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 106
	▼ 19.3%

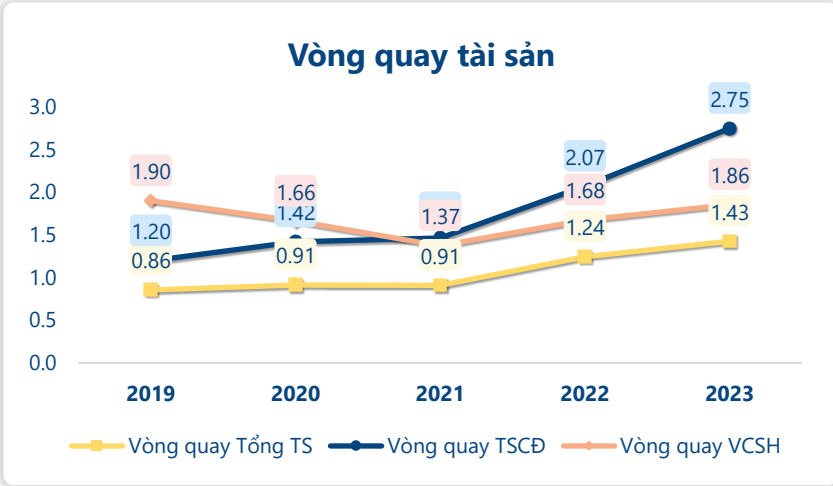
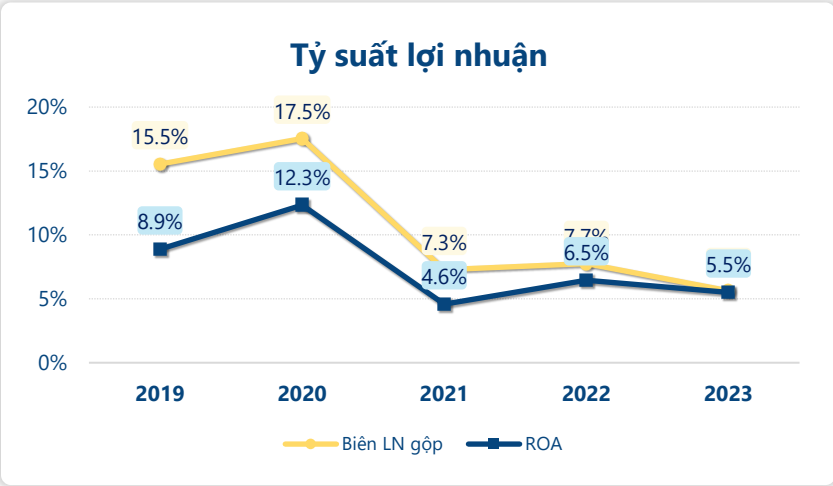
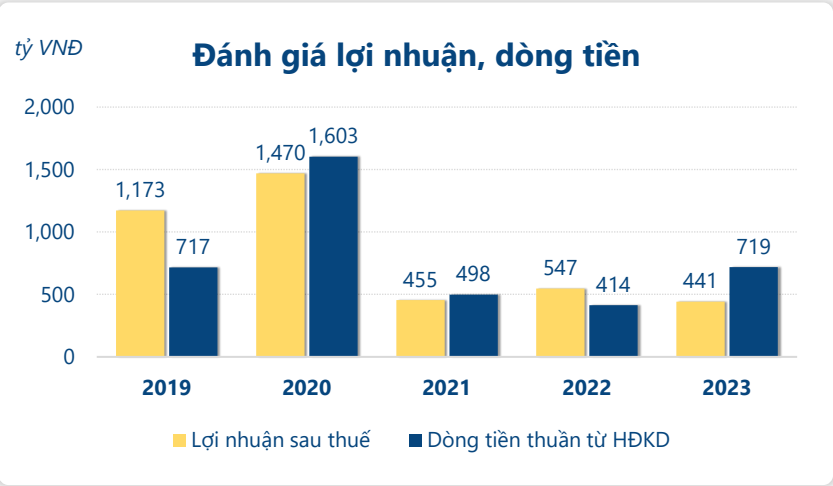


Năm **2023**, F-Score của **HND** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

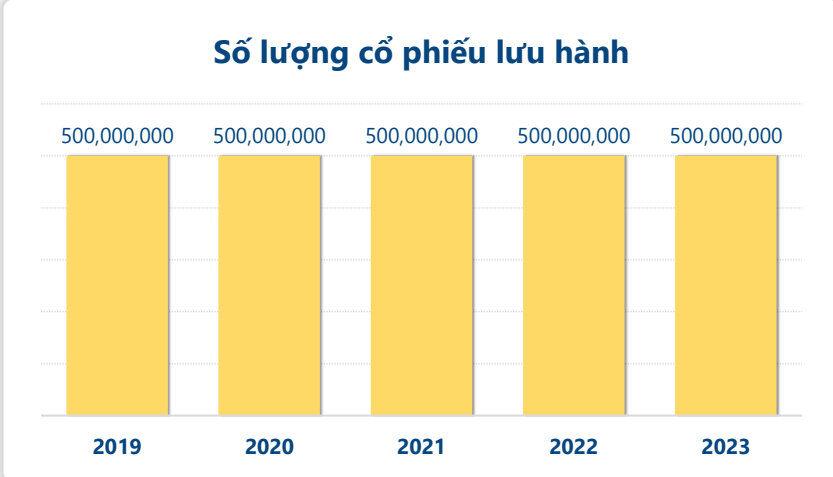
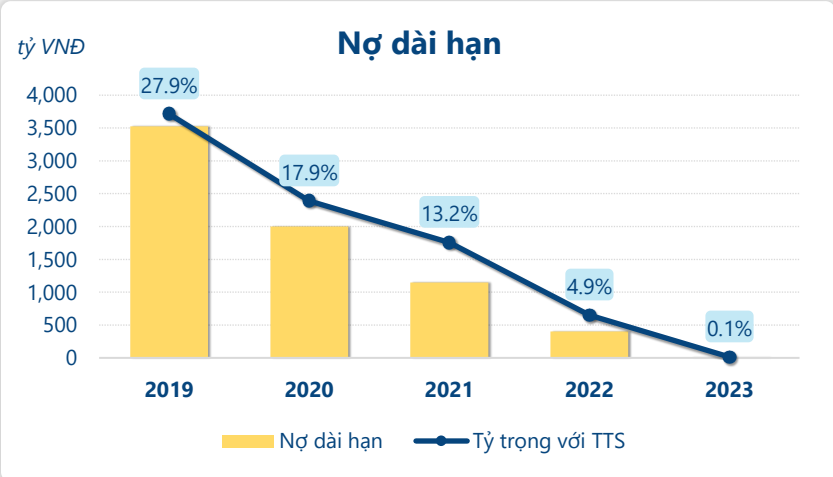
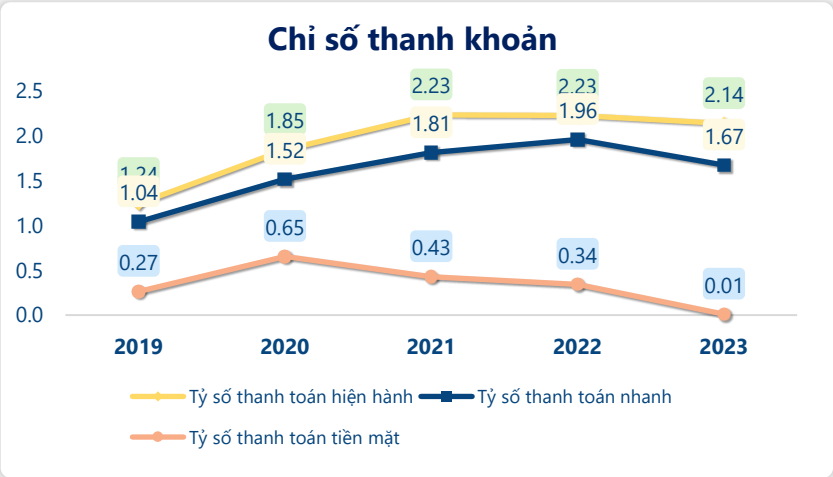
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HND**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,819	8,221	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	3,844	3,346	14.9%
Tiền và tương đương tiền	18.5	516	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	100	-80.0%
Phải thu ngắn hạn	2,909	2,314	25.7%
Hàng tồn kho	828	405	105%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	11.1	515%
Tài sản dài hạn	3,975	4,875	-18.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,708	4,615	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.8	41.3	47.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	206	218	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,106	1,903	10.7%
Nợ ngắn hạn	2,098	1,501	39.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	785	-48.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,052	556	89.2%
Nợ dài hạn	7.99	402	-98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	392	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,713	6,318	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	5,713	6,318	-9.6%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	11,301	10,900	9,027	10,511	11,443
Giá vốn hàng bán	9,545	8,988	8,370	9,697	10,799
Lợi nhuận gộp	1,756	1,912	656	814	644
Doanh thu HĐTC	33.8	43.9	75.1	23.6	7.85
Chi phí TC	397	295	153	171	80.0
Chi phí lãi vay	383	268	153	101	52.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	153	120	97.8	117	108
LN thuần từ HĐKD	1,240	1,540	481	550	464
Lợi nhuận khác	2.33	-2.44	-0.85	26.0	0.80
LN trước thuế	1,242	1,538	480	576	465
Lợi nhuận sau thuế	1,173	1,470	455	547	441
LNST của CĐ cty mẹ	1,173	1,470	455	547	441

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	1,603	498	414	719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.89	25.2	-74.4	-65.9	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-633	-930	-1,332	-401	-1,277
Tiền đầu kỳ	692	779	1,477	568	516
Lưu chuyển tiền thuần	86.1	698	-908	-52.6	-497
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	779	1,477	568	516	18.5